

Group 17

A-Level Chemistry · Vocabulary

English	中文	Pinyin
△ halogen	卤素	lǔ sù
▢ group	族	zú
⇌ volatility	挥发性	huī fā xìng
↔ instantaneous dipole	瞬时偶极	shùn shí ǒu jí
↗ induced dipole	诱导偶极	yòu dǎo ǒu jí
↻ bond energy	键能	jiàn néng
↑ oxidising agent	氧化剂	yǎng huà jì
↓ hydrogen halide	卤化氢	lǔ huà qīng
☑ thermal stability	热稳定性	rè wěn dìng xìng
⬢ halide ion	卤离子	lǔ lí zǐ
↓ reducing agent	还原剂	huán yuán jì
△ ammonia	氨	ān
☼ precipitate	沉淀	chén diàn
# oxidation number	氧化数	yǎng huà shù
↱ disproportionation	歧化	qí huà
↴ water purification	水净化	shuǐ jìng huà
🦠 bacteria	细菌	xì jūn